

Những lưu ý khi giảng dạy Đại từ nhân xưng trong tiếng Trung Quốc hiện đại ở trường đại học

Nguyễn Thị Thu Trâm*

* ThS. Trường Đại học Khánh Hòa

Received: 13/4/2023; Accepted: 17/4/2023; Published: 21/4/2023

Abstract: The article mentions the notes when teaching personal pronouns in modern Chinese. Content includes singular personal pronouns referring to people, things or things; plural personal pronouns refer to people, things or things; self-proclaimed pronouns, referring to other people; At the same time, the author analyzes the grammatical features, syntactic functions of personal pronouns and flexible use of personal pronouns through specific illustrative examples. From there, it helps learners to understand and use personal pronouns in the correct style of modern Chinese.

Keywords: Personal pronouns, Chinese, modern Chinese, contemporary Chinese.

1. Đặt vấn đề

Đại từ trong tiếng Trung Quốc hiện đại là loại từ có chức năng thay thế và chỉ thị. Những từ và được đại từ thay thế đa phần là danh từ. Những đại từ chỉ thị có thể là danh từ, động từ hoặc hình dung từ và cả những đoạn ngữ cấu thành từ biểu thị những nội dung tương đối phức tạp. Đại từ trong tiếng Trung Quốc hiện đại không có sự khác biệt về giống, về số, về cách, đồng thời cũng không có sự khác biệt giữa đại từ nhân xưng (ĐT NX) và đại từ chỉ vật. Nhìn từ góc độ ngữ nghĩa và chức năng, ĐT NX trong tiếng Trung Quốc hiện đại có thể phân thành 3 loại sau: đại từ nhân xưng, đại từ chỉ thị và đại từ nghi vấn. Trong phạm vi bài viết này, tác giả đề cập đến ĐT NX trong tiếng Trung Quốc hiện đại và phương pháp dạy học ĐT NX tiếng Trung Quốc hiện đại.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phân loại đại từ nhân xưng

ĐT NX là những đại từ thay thế chỉ người, chỉ những sinh vật khác hoặc chỉ sự vật, đại từ thường được phân thành ba loại sau.

Loại thứ nhất: ĐT NX số ít chỉ người, chỉ vật hoặc sự vật, như: 我 你 您 她 他 它

Loại thứ hai: ĐT NX số nhiều chỉ người, chỉ vật hoặc sự vật, như: 我们 你们 她们 他们 它们 咱们

Loại thứ ba: Đại từ tự xưng nói về người khác, như: 自己 别人 人家 大家

2.1.1. Loại thứ nhất

Các từ “我 你 您 她 他” thường dùng để thay thế chỉ người. Từ 您 có nghĩa như từ 你 nhưng biểu thị sự tôn trọng, từ 你 được người miền Bắc Trung Quốc ưa chuộng sử dụng. Các từ như 你 và 她 được dùng nhiều trong thủ pháp nhân hóa có thể dùng giống như các tính từ trừu tượng “Tổ quốc, quê hương” (祖国、家乡). Những từ loại này thường thấy trong văn viết

ví dụ như trong câu sau đây: “家乡，我的母亲，是你给了我生活，给了我希望。”

“它” là ĐT NX dùng để chỉ vật hoặc sự vật, ví dụ: “这座楼不知道是何时建设的。它早就成为本地人的自豪。”

“它” cũng có thể chỉ động tác hoặc sự kiện, ví dụ như: “游泳是我朋友的爱好，不知不觉它成为我朋友生活中缺乏不可的之一。”

2.1.2. Loại thứ hai

Các từ “我们 你们 她们 他们 它们” là những ĐT NX số nhiều (trong đó không dùng 您们, vì 您 là ĐT NX số ít chỉ sự tôn trọng, nên khi muốn biểu thị đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số nhiều thì dùng “各位” để biểu đạt).

“我们” và “咱们” cũng có sự khác biệt nhất định, “我们” thường chỉ biểu đạt phía người nói, đôi khi “我们” cũng bao gồm cả người nói và người nghe; còn “咱们” chỉ có thể biểu đạt bao gồm cả người nói và người nghe, ví dụ: “我们/咱们一起解决这件事儿吧” (bao gồm cả người nói và người nghe); “我们的想法跟你们的不一样” (chỉ bao gồm người nói không có người nghe).

2.1.3. Loại thứ ba

Đại từ tự xưng nói về người khác, như: 自己 别人 人家 大家, ví dụ: “你别管别人的事儿。”

* Đại từ tự xưng “自己” và “本人”

Cho dù là ĐT NX số ít hay số nhiều ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai và ngôi thứ 3 đều dùng “自己” để chỉ một hoặc một vài người nào đó. Nó có thể dùng độc lập, cũng có thể dùng danh từ hoặc đại từ chỉ người, ví dụ: “他总关心别人，一直把自己忘掉。”

“自己” còn có thể dùng để chỉ bản thân sự việc, ví dụ: “每个地方都有自己的魅力。”

“本人” cũng có nghĩa như “自己” nhưng phạm vi sử dụng thì hẹp hơn, tần suất sử dụng cũng thấp hơn.

“本人” dùng nhiều trong ngôn ngữ viết và trong các trường hợp ngôn luận. Nó có thể dùng độc lập, cũng có thể dùng danh từ hoặc đại từ chỉ người, thường dùng khi tường thuật, thuyết minh, ví dụ: “这篇文章不是我们班同学本人写的。”; “本人的事不要别人管的。”

Cũng như vậy, “自己” chủ yếu thiên về “nội chỉ” (内指), trong đó sự khác biệt chính là “内 - nội” (自己) và “外 - ngoại” (别人), phương hướng của động tác là hướng nội. Trong thực tế vận dụng ngôn ngữ thì “自己” thường kết hợp với “别人” để tạo thành cặp ĐTNX trong giao tiếp. “本人” chủ yếu dùng để chỉ người khác (ngoại chỉ - 外指).

“自己” và “本人” cũng có thể sử dụng trong các bối cảnh khác nhau biểu thị phiếm chỉ, bên cạnh đó cũng thể hiện phương hướng hướng nội của động tác và dùng để chỉ người khác, ví dụ:

本来做人, 自己事情自己做。(nội chỉ - 内指)
到政府场所办事, 必须要凭本人的身份证。

(ngoại chỉ - 外指)

Khi “本人” không dùng để chỉ người khác mà chỉ dùng để chỉ bản thân (nó thường làm thành phần phức chỉ là các danh từ hoặc đại từ chỉ người), khi đó có thể dùng từ “自己” để thay thế, ví dụ: “我从小都体会这块地妇女本人(自己)的生活很苦恼。”

* Đại từ tự xưng nói về người khác “别人” và “人家”

“别人” và “人家” đều là nói về người khác, nhưng “别人” thường dùng để phiếm chỉ người nói, người nghe hoặc là nói về một người nào đó, thường không xác định một hay một vài người nào đó. “人家” chủ yếu dùng để chỉ một hay một vài người nào đó mà trước đó đã được nhắc đến và được xác định rõ ràng, ví dụ: “我们满以为我们家乡的潜力一点也不比别人家乡的差。”

Trong một số trường hợp, cho dù không xuất hiện “人家” chỉ một người nào đó, nhưng ý nghĩa biểu đạt trong câu lại luôn thể hiện và xác định sự tồn tại của người đó, ví dụ: “你们这么办, 我应该如何跟人家解释呢? ”. Sau “人家” thường xuất hiện thành phần phức chỉ để nhấn mạnh tính thực tế, ví dụ: “人家老李好心情你做客, 你应该感谢人家。”

“人家” thường dùng trong câu cảm thán biểu thị tán thưởng, tán phục, ví dụ: “你看看人家老刘的女儿那么努力, 成绩那么好。”

“人家” trong các câu ví dụ trên đều không thể thay thế bằng từ “别人”。Trong câu sử dụng từ “人家” đều thường mang sắc thái tình cảm chủ quan hoặc khuynh hướng tình cảm nhất định. Sắc thái tình cảm chủ quan này thường là những từ như “他、他们” và “别人” không thể biểu đạt được.

Tuy nhiên trong những tình huống cần sự biểu đạt

chính xác (xác chỉ - 确指) phù hợp với nội dung cụ thể trong câu thì từ dùng phổ biến không phải là từ “人家” mà phải là từ “别人”, nhưng do sự khác biệt giữa “xác chỉ - 确指” và “phiếm chỉ - 泛指” nên hai từ này rất ít khi có thể thay thế cho nhau, ví dụ:

你只有尊重人家(别人), 人家(别人)才会尊重你。

怎么能不经人家(别人)同意就把人家(别人)座位换掉了。

Khi “别人” chỉ sự loại bỏ người nói hoặc người đang thuật lại thường không thể dùng “人家” để thay thế, ví dụ: “我等别人都齐了, 他才走上讲台去。”

“别人” thường dùng kết hợp với “自己”, dưới đây là một vài ví dụ “别人” mang nghĩa phiếm chỉ hoàn toàn không mang nghĩa xác chỉ một ai đó hoặc một vài người nào đó, vì vậy không thể dùng “人家”, ví dụ: “他口袋里装着糖, 只是自己很少吃, 大部分都给别人吃。”

Cũng như câu ví dụ dưới đây, “别人” dùng để phiếm chỉ, không dùng “人家” để thay thế, ví dụ: “他抽的烟叶也像山田佑一样向别人要, 只不过山田佑只问他哥要, 而他向全村人要。”

Trong câu sau đây “别人” tuy có thể dùng “人家” thay thế, tuy nhiên cũng có một chút khác biệt, dùng “别人” có thể là biểu đạt phiếm chỉ, cũng có thể là biểu đạt sở chỉ (khi người nói không muốn nói rõ ra đối tượng, suu vật hay hiện tượng), khi đó dùng “人家” để biểu đạt sở chỉ nhất định; ví dụ: “现在有不少人只顾自己享受, 不管别人(人家)死活。” Trong câu ví dụ này “人家” có thể biểu thị xác chỉ một ai đó hoặc một vài người nào đó, cũng có thể là chỉ đích thị người nói. Do vậy “人家” có thể sử dụng linh hoạt, chỉ cả người nói, ví dụ: “你走吧, 人家累了, 不要你了。”

“人家” còn có thể dùng như danh từ, như chỉ nơi có người ở, ví dụ: “那个遥远的地方好像有人家。”; hoặc để chỉ gia đình, ví dụ: “这家人家从来不跟别人家来往。”. Cách dùng này với đại từ “人家” trong các câu ví dụ ở phần trên hoàn toàn không giống nhau.

* Đại từ biểu thị số đông “大家” và “大伙儿”

Hai đại từ này biểu thị những người có mặt trong một phạm vi nào đó, có khi bao gồm cả người nói và người nghe, có khi không bao gồm cả người nói, có khi không bao gồm cả người nói và người nghe, ví dụ:

这是全班的问题, 你怎么一个人就单独解决了? (bao gồm cả người nói và người nghe)

大家好, 我来介绍一下儿。(không bao gồm cả người nói)

你看现在大伙儿都能都能用互联网。(không bao gồm cả người nói và người nghe)

(Xem tiếp trang 78)

thường không có kiến thức về lược đồ này. Giáo viên nên hướng dẫn học sinh đọc bằng cách áp dụng hình thức văn bản trong dạy đọc và giới thiệu một số hình thức văn bản bằng việc cung cấp đa dạng nguồn ngữ liệu bài đọc, giải thích xu hướng hình thức văn bản của các phong cách khác nhau. Trong GD, giáo viên có thể giúp học sinh thiết lập các lược đồ hình thức với phong cách khác nhau bằng cách phân tích một cách có ý thức một cấu trúc văn bản, hướng dẫn một số kiến thức và kết cấu của bài viết. Khi người học nhìn thấy các tài liệu đọc tương tự, lược đồ dạng thức nhất định sẽ được kích hoạt, điều này rất tốt để cải thiện KN đọc của người học.

4. Kết luận

Có thể thấy rằng, đọc là quá trình tương tác phức tạp của nhiều loại kiến thức ngôn ngữ, bao gồm từ cấp độ chữ cái, từ, cụm từ, cụm câu trúc, cụm ngữ nghĩa, v.v... và là sự tương tác của các thông tin hiển thị rõ trong văn bản và những thông tin cần suy luận, đánh giá... Tác giả hy vọng rằng những thông tin trong bài

báo sẽ góp phần giúp người nước ngoài học Tiếng Việt tại trường CĐSP Nghệ An hiểu rõ hơn về KN Đọc hiểu và giúp giáo viên vận dụng phù hợp các lược đồ ngôn ngữ để phát triển KN Đọc hiểu cho người học đáp ứng được chuẩn năng lực Tiếng Việt trong giai đoạn hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Aebersold, J. A., & Field, M. L. (1998). *From reader to reading teacher: Issues and strategies for second language classrooms*. Cambridge: Cambridge University Press.

2. Alderson, J. C. (2000). *Assessing reading*. Cambridge: Cambridge University Press.

3. Anderson, G.S. (1984). *A whole language approach to reading*. Lanham, MD: University Press of America.

4. Anderson, L. W., & Krathwohl, D. R. (2001). *A taxonomy for learning, teaching and assessing: A revision of Bloom's taxonomy of educational objectives*. New York: Longman

Những lưu ý khi giảng dạy Đại từ nhân xưng... (tiếp theo trang 75)

“大家” và “大伙儿” có thể đứng sau các đại từ nhân xưng số nhiều “我们、你们、他们” để nhấn mạnh toàn thể, ví dụ: “这是我们大家的诚意, 请您收下。”

“大伙儿” thường dùng trong khẩu ngữ, về cơ bản ý nghĩa và cách dùng đều giống như “大家”.

2.2. Đặc trưng ngữ pháp và chức năng cú pháp của đại từ nhân xưng

ĐTNX không thể làm vị ngữ, trạng ngữ và bổ ngữ, thường chỉ có thể làm trạng ngữ, tân ngữ và định ngữ, ví dụ:

“我从小养了一只狗, 他和我总在一起, 我想我离他不可。”

“昨天我买了很大的书, 拿不起, 只好请别人帮我把它拿上来。”

2.3. Cách dùng linh hoạt của đại từ nhân xưng

ĐTNX trong bối cảnh nhất định sẽ sử dụng rất linh hoạt, cụ thể trong 3 trường hợp sau đây:

* Dùng ĐTNX ngôi thứ hai để thay thế cho đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất 我劝告过弟弟好几次了, 可人家就不是听你的, 你有什么办法?

Cách dùng này thường xuất hiện trong những câu đối thoại, câu phía trước thường xuất hiện ĐTNX ngôi thứ nhất do đó có thể phán đoán được “你” (đại từ nhân xưng ngôi thứ hai) là đang chỉ ai.

* Dùng đại từ nhân xưng số ít thay thế cho đại từ nhân xưng số nhiều

那是我村子全体男女老少老的意见。
我国学校每一年有两个假期。

Trong hai câu trên dùng ĐTNX số ít “我” để thay thế cho ĐTNX số nhiều “我们”, thường thấy trong văn viết, hoặc trong những trường hợp trang nghiêm.

*Đại từ nhân xưng được dùng như hư chỉ - 虚指
你走你的, 还管他呢!

要我帮他忙, 给他一忙我也不帮。

Từ “他” trong hai câu trên không chỉ cụ thể một ai đó, khi nói lên thì phát âm thanh nhẹ.

3. Kết luận

Trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ của công nghệ, người học có thể tìm kiếm rất nhiều tư liệu về lĩnh vực ngoại ngữ, trong đó có tiếng Trung Quốc. Song nếu không biết chọn lọc thì người học sẽ mất rất nhiều thời gian nghiên cứu. Bài báo này, tác giả đã cụ thể hóa các điểm lưu ý của ĐTNX tiếng Trung Quốc, nêu bật các đặc trưng của đại từ nhân xưng. Tài liệu này sẽ giúp cho người học hiểu được cách sử dụng cụ thể của ĐTNX trong từng ngữ cảnh khác nhau. Từ đó người học tiếng Trung Quốc sẽ hiểu rõ hơn và dễ dàng sử dụng ĐTNX chính xác nhất; GV cũng có thể sử dụng bài viết này để làm tài liệu tham khảo.

Tài liệu tham khảo

1. 陆庆和 (2009), 使用对外汉语教学语法, 北京大学出版社。

2. 冯丽萍 (2003), 中级汉语水平留学生的词汇结构识与阅读能力的培养, 《世界汉语教学》第二期。

3. 孟柱亿 (2004), 韩国人汉语词语偏误分析, 北京大学出版社。